



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

es

tôi

tu

bạn

viņš

anh ấy

viņa

cô ấy

tas
viņš/viņa/tas

nó

mēs

chúng tôi / chúng ta

jūs

các bạn

viņi / viņas

họ

kas
lieta

cái gì

kas
cilvēks

ai

kur

ở đâu

kāpēc

tại sao

kā

làm sao

kurš

cái nào

kad

lúc nào

tad

sau đó

ja

nếu

tiešām

thật sự

bet

nhưng

jo

bởi vì

ne

không

šis

này

Man vajag šo

Tôi cần cái này

Cik tas maksā?

Cái này giá bao nhiêu?

tas
šis/tas

đó

viss

tất cả

vai

hoặc

un

và

zināt

biết

Es zinu

Tôi biết

Es nezinu

Tôi không biết

domāt

nghĩ

nākt

đến

likt

đặt

ņemt

lấy

atrast

tìm

klausīties

nghe

strādāt

làm việc

runāt

nói chuyện

dot

cho

patikt

thích

palīdzēt

giúp đỡ

mīlēt

yêu

zvanīt

gọi

gaidīt

chờ đợi

Tu man patīc

Tôi thích bạn

Man tas nepatīk

Tôi không thích cái này

Vai tu mani mīli?

Bạn có yêu tôi không?

Es mīlu tevi

Tôi yêu bạn

nulle

0

viens

1

divi

2

trīs

3

četri

4

pieci

5

seši

6

septiņi

7

astoņi

8

deviņi

9

desmit

10

vienpadsmit

11

divpadsmit

12

trīspadsmit

13

četrpadsmit

14

piecpadsmit

15

sešpadsmit

16

septiņpadsmit

17

astoņpadsmit

18

deviņpadsmit

19

divdesmit

20

jauns
lieta

mới

vecs
lieta

cũ

maz

daudz

cik daudz?
nauda

ít

nhiều

bao nhiêu?

cik daudz?
skaitlis

nepareizs

pareizs

bao nhiêu?

sai

chính xác

slikts

labs

laimīgs

xấu

tốt

hạnh phúc

īss
mērlenta

garš
mērlenta

mazs

ngắn

dài

nhỏ

liels

lớn

tur

đỏ

šeit

đây

labais

phải

kreisais

trái

skaists

xinh đẹp

jauns
cilvēks

trẻ

vecs
cilvēks

già

sveiki

xin chào

tiksimies vēlāk

hẹn gặp lại

labi

được

saudzē sevi

bảo trọng nhé

neuztraucies

đừng lo

protams

tất nhiên

labdien

chúc ngày tốt lành

čau

chào

atā

bái bai

uz redzēšanos

tạm biệt

atvainojiet

xin làm phiền

piedod

xin lỗi

paldies

cảm ơn bạn

lūdzu

làm ơn

es to gribu

Tôi muốn cái này

tagad

bây giờ

pēcpusdiena

buổi chiều

rīts
9:00-11:00

buổi sáng

nakts

ban đêm

rīts
6:00-9:00

buổi sáng

vakars

buổi tối

pusdienlaiks

buổi trưa

pusnakts

nửa đêm

stunda
laiks

giờ

minūte

phút

sekunde

giây

diena

ngày

nedēļa

tuần

mēnesis

tháng

gads

năm

laiks

thời gian

datums

ngày tháng

aizvakar

ngày hôm kia

vakar

hôm qua

šodien

hôm nay

rīt
laiks

ngày mai

parīt

ngày kia

pirmdiena

thứ hai

otrdiena

thứ ba

trešdiena

thứ tư

ceturtdiena

thứ năm

piektdiena

thứ sáu

sestdiena

thứ bảy

svētdiena

chủ nhật

Rīt ir sestdiena

Ngày mai là thứ bảy

dzīve

cuộc đời

sieviete

đàn bà

vīrietis

đàn ông

mīlestība

tình yêu

draugs
draudzene/draugs

bạn trai

draudzene

bạn gái

draugs
normāls

bạn

skūpsts

hôn

sekss

tình dục

bērs

trẻ em

mazulis

em bé

meitene

con gái

zēns

con trai

mamma

mẹ

tētis

ba

māte

má

tēvs

cha

vecāki

cha mẹ

dēls

con trai

meita

con gái

mazā māsa

em gái

mazais brālis

em trai

vecākā māsa

chị gái

vecākais brālis

anh trai

stāvēt

đứng

sēdēt

ngồi

gulēt
stāvēt/sēdēt/gulēt

nằm xuống

aizvērt

đóng

atvērt
durvis

mở

zaudēt

thua

uzvarēt

thắng

mirt

chết

dzīvot

sống

ieslēgt

bật

izslēgt

tắt

nogalināt

giết

ievainot

làm bị thương

pieskarties

chạm

skatīties
televizors

xem

dzert

uống

ēst

ăn

iet

đi bộ

satikt

gặp

derēt

đặt cược

skūpstīt

hôn

sekot

đi theo

precēt

cưới

atbildēt

trả lời

jautāt

hỏi

jautājums

câu hỏi

uzņēmums

công ty

business

kinh doanh

darbs

việc làm

nauda

tiền

telefons

điện thoại

birojs

văn phòng

ārsts

bác sĩ

slimnīca

bệnh viện

medmāsa

y tá

policists

cảnh sát

prezidents

tổng thống

balts

màu trắng

melns

màu đen

sarkans

màu đỏ

zils

màu xanh da trời

zaļš

màu xanh lá cây

dzeltens

màu vàng

lēns

chậm

ātrs

nhanh

smieklīgs

vui vẻ

negodīgs

không công bằng

godīgs

công bằng

sarežģīts

khó

viegls
vieglis/sarežģīts

dễ

Tas ir sarežģīti

Cái này khó

bagāts

giàu

nabags

nghèo

stiprs

khỏe

vājš

yếu

drošs

an toàn

noguris

mệt mỏi

lepns

tự hào

paēdis

no bụng

slims

bệnh

vesels

khỏe mạnh

dusmīgs

tức giận

zems

thấp

augsts

cao

taisns

thẳng

katrs

mỗi / mọi

vienmēr

luôn luôn

īstenībā

thực ra

atkal

lần nữa

jau

đã

mazāk

ít hơn

visvairāk

phần lớn

vairāk

nhiều hơn

Es gribu vēl

Tôi muốn nhiều hơn

neviens

không có

ļoti

rất

dzīvnieks

động vật

cūka

con lợn

govs

con bò

zīrgs

con ngựa

suns

con chó

aita

con cừu

pērtiķis

con khỉ

kaķis

con mèo

lācis

con gấu

vista

con gà

pīle

con vịt

tauriņš

con bướm

bite

con ong

zivs
dzīvnieks

con cá

zirneklis

con nhện

čūska

con rắn

ārā

ở ngoài

iekšā

ở trong

tālu

xa

tuvu

gần

zem

bên dưới

virš

bên trên

blakus

bên cạnh

priekšā

phía trước

atpakaļ

phía sau

salds

ngọt

skābs

chua

dīvains

lạ

mīksts

mềm

ciets

cứng

piemīlīgs

đáng yêu

dumjš

ngu ngốc

traks

điên khùng

aizņemts

bận rộn

garš
cilvēks

cao

īss
cilvēks

thấp

noraizējies

lo lắng

pārsteigts

ngạc nhiên

stilīgs

ngầu

pieklājīgs

cư xử tốt

ļauns

ác độc

gudrs

khéo léo

auksts

lạnh

karsts

nóng

galva

đầu

deguns

mũi

mats

tóc

mute

miệng

auss

tai

acs

mắt

plauksta

bàn tay

pēda

bàn chân

sirds

tim

smadzenes

não

vilkt

kéo

grūst

đẩy

spiest

ăn

sist

đánh

ķert

bắt

cīnīties

chiến đấu

mest

ném

skriet

chạy

lasīt

đọc

rakstīt

viết

labot

sửa chữa

skaitīt

đếm

griezt

cắt

pārdot

bán

pirkt

mua

maksāt

trả

mācīties

học

sapņot

mơ

gulēt
sapņot

ngủ

spēlēt

chơi

svinēt

ăn mừng

atpūsties

nghỉ ngơi

baudīt

thưởng thức

tīrīt

dọn dẹp

skola

trường học

māja
ēka

nhà ở

durvis

cửa

vīrs

chồng

sieva

vợ

kāzas

đám cưới

cilvēks

người

automašīna

xe hơi

māja
ģimene

nhà

pilsēta

thành phố

skaitlis

số

divdesmit viens

21

divdesmit divi

22

divdesmit seši

26

trīsdesmit

30

trīsdesmit viens

31

trīsdesmit trīs

33

trīsdesmit septiņi

37

četrdesmit

40

četrdesmit viens

41

četrdesmit četri

44

četrdesmit astoņi

48

piecdesmit

50

piecdesmit viens

51

piecdesmit pieci

55

piecdesmit deviņi

59

sešdesmit

60

sešdesmit viens

61

sešdesmit divi

62

sešdesmit seši

66

septiņdesmit

70

septiņdesmit viens

71

septiņdesmit trīs

73

septiņdesmit septiņi

77

astoņdesmit

80

astoņdesmit viens

81

astoņdesmit četri

84

astoņdesmit astoņi

88

deviņdesmit

90

deviņdesmit viens

91

deviņdesmit pieci

95

deviņdesmit deviņi

99

viens simts

100

viens tūkstotis

1000

desmit tūkstoši

10.000

simts tūkstoši

100.000

viens miljons

1.000.000

mans suns

con chó của tôi

tavs kaķis

con mèo của bạn

viņas kleita

váy của cô ấy

viņa automašīna

xe của anh ấy

tā bumba

quả bóng của nó

mūsu mājas

nhà của chúng tôi

jūsu komanda

đội của bạn

viņu uzņēmums

công ty của họ

visi

mọi người

kopā

cùng nhau

citi

khác

nav svarīgi

không thành vấn đề

priekā

chúc mừng

nomierinies

thư giãn đi

es piekrītu

tôi đồng ý

laipni lūdzam

chào mừng

bez problēmām

không phải lo

pagriezies pa labi

rẽ phải

pagriezies pa kreisi

rẽ trái

ej taisni

đi thẳng

nāc ar mani

Hãy đi với tôi

ola

trúng

siers

phô mai

piens

sữa

zivs
ēdiens

cá

gaļa

thịt

dārzeņis

rau

auglis

trái cây

kauls
ēdiens

xương

eļļa

dầu

maize

bánh mì

cukurs

đường

šokolāde

sô cô la

konfekte

kẹo

kūka

bánh bông lan

dzēriens

đồ uống

ūdens

nước

gāzēts ūdens

nước soda

kafija

cà phê

tēja

trà

alus

bia

vīns

rượu nho

salāti

sa lát

zupa

súp

saldais ēdiens

món tráng miệng

brokastis

bữa ăn sáng

pusdienas

vakariņas

pica

būža trua

būža tõi

pizza

autobuss

vilciens

vilciena stacija

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

autobusa pietura

lidmašīna

kuģis

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

kravas automašīna

velosipēds

motocikls

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taksometrs

xe taxi

luksofors

đèn giao thông

autostāvvietā

bãi đậu xe

ceļš

đường

apģērbs

quần áo

kurpe

giày dép

mētelis

áo choàng

džemperis

áo len

kreklis

áo sơ mi

žakete

áo khoác

uzvalks

áo phộc

bikses

quần dài

kleita

đầm

T kreklis

áo phông

zeķe

bít tất

krūšturis

áo ngực

apakšbikses

quần lót

brilles

kính

rokassoma

túi xách

sieviešu maks

ví tiền

kabatas portfelis

ví

gredzens

nhẫn

cepure

mũ

rokas pulkstenis

đồng hồ đeo tay

kabata

túi

Kā tevi sauc?

Bạn tên gì?

Mani sauc Deivids

Tên của tôi là David

Man ir 22 gadi

Tôi 22 tuổi

Kā iet?

Bạn có khỏe không?

Vai tev viss kārtībā?

Bạn có ổn không?

Kur ir tualete?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Man tevis pietrūkst

Tôi nhớ bạn

pavasaris

mùa xuân

vasara

mùa hè

rudens

mùa thu

ziema

mùa đông

janvāris

tháng một

februāris

tháng hai

marts

tháng ba

aprīlis

tháng tư

maijs

tháng năm

jūnijs

tháng sáu

jūlijs

tháng bảy

augusts

tháng tám

septembris

tháng chín

oktobris

tháng mười

novembris

tháng mười một

decembris

tháng mười hai

iepirkšanās

mua sắm

rēķins

hóa đơn

tirgus

chợ

lielveikals

siêu thị

ēka

tòa nhà

dzīvoklis

căn hộ

universitāte

trường đại học

ferma

nông trại

baznīca

nhà thờ

restorāns

nhà hàng

bārs

quán bar

sporta zāle

phòng thể dục

parks

công viên

tualetes
ēka

nhà vệ sinh

karte

bản đồ

ātrā palīdzība

xe cứu thương

policija

cảnh sát

ierocis

súng

ugunsdzēsēji

lính cứu hỏa

valsts

quốc gia

priekšpilsēta

ngoại ô

ciems

ngôi làng

veselība

sức khỏe

medicīna

dược phẩm

nelaimes gadījums

tai nạn

pacients

bệnh nhân

operācija

phẫu thuật

tablete

viên thuốc

drudzis

sốt

saaukstēšanās

cảm lạnh

brūce

vết thương

pieraksts

cuộc hẹn

klepus

ho

kakls

cổ

dibens

mông

plecs

vai

celis

đầu gối

kāja

chân

roka

tay

vēders

bụng

krūts

ngực

mugura

lưng

zobs

răng

mēle

lưỡi

lūpas

môi

pirksts

ngón tay

kājas pirksts

ngón chân

kuņģis

dạ dày

plauša

phổi

aknas

gan

nervs

dây thần kinh

niere

thận

zarna

ruột

krāsa
glezna

màu sắc

oranžs

màu cam

pelēks

màu xám

brūns
krāsa

màu nâu

rozā

màu hồng

garlaicīgs

nhàm chán

smags

nặng

viegls
svars

nhẹ

vientuļš

cô đơn

izsalcis

đói bụng

izslāpis

khát nước

bēdīgs

buồn

stāvs

độc

plakans

bảng phẳng

apaļš

tròn

kantains

vuông

šaurš

hẹp

plašš

rộng

dziļš

sâu

sekls

nông

milzīgs

lớn

ziemeļi

bắc

austrumi

đông

dienvidi

nam

rietumi

tây

netīrs

bẩn

tīrs

sạch sẽ

pilns

đầy

tukšs

trống rỗng

dārgs

đắt

lēts

rẻ

tumšs

tối

gaišs

sáng

seksīgs

quyến rũ

slinks

lười biếng

drosmīgs

dững cảm

devīgs

hào phóng

izskatīgs

đẹp trai

neglīts

xấu xí

muļķīgs

ngớ ngẩn

draudzīgs

thân thiện

vainīgs

tội lỗi

akls

mù

piedzēries

say

slapjš

ướt

sauss

khô

silts

ấm áp

skaļš

ồn ào

mierīgs

yên tĩnh

kluss

im lặng

virtuve

nhà bếp

vannas istaba

phòng tắm

dzīvojamā istaba

phòng khách

guļamistaba

phòng ngủ

dārzs

vườn

garāža

gara

siena

tường

pagrabs

tầng hầm

tualete
māja

nhà vệ sinh

kāpnes

cầu thang

jumts

mái nhà

logs
ēka

cửa sổ

nazis

dao

tase

tách

glāze

ly

šķīvis

đĩa

krūze

cốc

miskaste

thùng rác

bļoda

tô

televizors

bộ tivi

rakstāmgalds

bàn

gulta

giường

spogulis

gương

duša

vòi hoa sen

dīvāns

ghế sofa

bilde

ảnh

pulkstenis

đồng hồ

galds

bàn

krēsls

ghế

baseins

hồ bơi

zvangs

chuông

kaimiņš

hàng xóm

izgāzties

thất bại

izvēlēties

chọn

šaut

bắn

balsot

bình chọn

krist

rơi xuống

aizsargāt

bảo vệ

uzbrukt

tấn công

zagt

trộm

degt

đốt

glābt

cứu

smēķēt

hút thuốc

lidot

bay

nest

mang theo

spļaut

khắc nhỏ

spert

đá

kost

cần

elpot

thở

smaržot

ngửi

raudāt

khóc

dziedāt

hát

smaidīt

cười mỉm

smieties

cười

augt

lớn lên

sarauties

co lại

strīdēties

tranh luận

draudēt

đe dọa

dalīties

chia sẻ

barot

cho ăn

slēpt

trốn

brīdināt

cảnh báo

peldēt

bơi

lēkt

nhảy

rullēt

lăn

celt

nâng

rakt

đào

kopēt

sao chép

piegādāt

giao hàng

meklēt

tìm kiếm

vingrināties

luyện tập

ceļot

đi du lịch

gleznot

vẽ

iet dušā

tắm vòi sen

atvērt
slēdzene

mở

aizslēgt

khóa

mazgāt

rửa

lūgties

cầu nguyện

gatavot

nấu ăn

grāmata

sách

bibliotēka

thư viện

mājas darbs

bài tập về nhà

eksāmens

bài thi

stunda
skola

bài học

zinātne

khoa học

vēsture

lịch sử

māksla

nghệ thuật

angļu valoda

tiếng Anh

franču valoda

tiếng Pháp

pildspalva

cây bút

zīmulis

bút chì

trīs procenti

3%

pirmais

thứ nhất

otrais

thứ hai

trešais

thứ ba

ceturtais

thứ tư

rezultāts

kết quả

kvadrāts

hình vuông

aplis

hình tròn

laukums

diện tích

pētniecība

ngiên cứu

grāds

bằng cấp

bakalaurs

cử nhân

maģistrs

thạc sĩ

x ir mazāks par y

$x < y$

x ir lielāks par y

$x > y$

stress

áp lực

apdrošināšana

bảo hiểm

personāls

nhân viên

nodala

bộ phận

alga

lương

adrese

địa chỉ

vēstule

lá thư

kapteinis

thuyền trưởng

detektīvs

thám tử

pilots

phi công

profesors

giáo sư

skolotājs

giáo viên

advokāts

luật sư

sekretāre

thư ký

asistents

trợ lý

tiesnesis
tiesa

thẩm phán

direktors

giám đốc

vadītājs

quản lý

pavārs

đầu bếp

taksometra vadītājs

tài xế taxi

autobusa vadītājs

tài xế xe buýt

noziedznieks

tội phạm

modele

người mẫu

mākslinieks

nghệ sĩ

telefona numurs

số điện thoại

signāls

tín hiệu

lietotne

ứng dụng

tērzēšana

trò chuyện

fails

tập tin

url

url

e-pasta adrese

địa chỉ email

tīmekļa vietne

trang mạng

e-pasts

thư điện tử

mobilaie telefoni

điện thoại di động

likums

pháp luật

cietums

nhà tù

pierādījumi

chứng cứ

soda nauda

tiền phạt

liecinieks

nhân chứng

tiesa

tòa án

paraksts

chữ ký

zaudējumi

thua lỗ

peļņa

lợi nhuận

klients

khách hàng

summa

số tiền

kredītkarte

thẻ tín dụng

parole

mật khẩu

bankomāts

máy rút tiền

peldbaseins
sports

bể bơi

elektrība

điện

fotoaparāts

máy ảnh

radio

đài radio

dāvana

quà tặng

pudele

cái chai

maiss

cái túi

atslēga

chìa khóa

lelle

búp bê

eņģelis

thiên thần

ķemme

lược

zobu pasta

kem đánh răng

zobu birste

bàn chải đánh răng

šampūns

dầu gội

krēms

kem thoa

papīra salvete

khăn giấy

lūpu krāsa

son môi

televīzija

truyền hình

kinoteātris

rạp chiếu phim

ziņas

tin tức

sēdeklis

ghế

biļete

vé

ekrāns
kinoteātris

màn chiếu

mūzika

âm nhạc

skatuve

sân khấu

skatītāji

khán giả

glezna

hội họa

joks

trò đùa

raksts

bài báo

avīze

báo chí

žurnāls

tạp chí

reklāma

quảng cáo

daba

thiên nhiên

pelni

tro

uguns

lửa

dimants

kim cương

mēness

mặt trăng

zeme

Trái Đất

saule
visums

mặt trời

zvaigzne

ngôi sao

planēta

hành tinh

visums

vũ trụ

krasts
jūra

bờ biển

ezers

hồ

mežs

rừng

tuksnesis

sa mạc

paugurs

đồi núi

akmens

đá

upe

con sông

ieleja

thung lũng

kalns

núi

sala

đảo

okeāns

đại dương

jūra

biển

laikapstākļi

thời tiết

ledus

băng

sniegš

tuyết

vētra

bão táp

lietus

mưa

vējš

gió

augš

thực vật

koks

cây

zāle

cỏ

roze

hoa hồng

puķe

hoa

gāze

chất khí

metāls

kim loại

zelts

vàng

sudrabs

bạc

Sudrabs ir lētāks par zeltu

Bạc rẻ hơn vàng

Zelts ir dārgāks par sudrabu

Vàng đắt hơn bạc

brīvdiena

ngày lễ

biedrs

thành viên

viesnīca

khách sạn

pludmale

bờ biển

viesis

khách

dzimšanas diena

sinh nhật

Ziemassvētki

Giáng sinh

Jaunais gads

Năm Mới

Liieldienas

Lễ Phục sinh

tēvocis

chú

tante

cô

vecāmāte
tēvs

bà nội

vectēvs
tēvs

ông nội

vecāmāte
māte

bà ngoại

vectēvs
māte

ông ngoại

nāve

tử vong

kaps

phần mộ

šķiršanās

ly hôn

līgava

cô dâu

līgavainis

chú rể

simtu viens

101

simtu pieci

105

simtu desmit

110

simtu piecdesmit viens

151

divi simti

200

divi simti divi

202

divi simti seši

206

divi simti divdesmit

220

divi simti sešdesmit divi

262

trīs simti

300

trīs simti trīs

303

trīs simti septiņi

307

trīs simti trīsdesmit

330

trīs simti septiņdesmit trīs

373

četri simti

400

četri simti četri

404

četri simti astoņi

408

četri simti četrdesmit

440

četri simti astoņdesmit četri

484

pieci simti

500

pieci simti pieci

505

pieci simti deviņi

509

pieci simti piecdesmit

550

pieci simti deviņdesmit pieci

595

seši simti

600

seši simti viens

601

seši simti seši

606

seši simti sešpadsmit

616

seši simti sešdesmit

660

septiņi simti

700

septiņi simti divi

702

septiņi simti septiņi

707

septiņi simti divdesmit
septiņi

727

septiņi simti septiņdesmit

770

astoņi simti

800

astoņi simti trīs

803

astoņi simti astoņi

808

astoņi simti trīsdesmit astoņi

838

astoņi simti astoņdesmit

880

deviņi simti

900

deviņi simti četri

904

deviņi simti deviņi

909

deviņi simti četrdesmit
deviņi

949

deviņi simti deviņdesmit

990

tīģeris

con hổ

pele
dzīvnieks

con chuột

žurka

con chuột cống

trusis

con thỏ

lauva

con sư tử

ēzelis

con lừa

zilonis

con voi

putns

con chim

gailis

con gà trống choai

balodis

con chim bồ câu

zoss

con ngựa

kukainis

côn trùng

vabole

con bọ

ods

con muỗi

muša

con ruồi

skudra

con kiến

valis

con cá voi

haizivs

con cá mập

delfīns

con cá heo

gliemēzis

con ốc sên

varde

con ếch

bieži

thường xuyên

nekavējoties

ngay lập tức

pēkšņi

đột ngột

lai gan

mặc dù

vingrošana

thể dục dụng cụ

teniss

quần vợt

skriešana

chạy

riteņbraukšana

đạp xe

golfs

đánh golf

slidošana

trượt băng

futbols

bóng đá

basketbols

bóng rổ

peldēšana

bơi lội

niršana

lặn

pārgājiens

đi bộ đường dài

Apvienotā Karaliste

Vương quốc Anh

Spānija

Tây Ban Nha

Šveice

Thụy sĩ

Itālija

Ý

Francija

Pháp

Vācija

Đức

Taizeme

Thái Lan

Singapūra

Singapore

Krievija

Nga

Japāna

Nhật Bản

Izraēla

Israel

Indija

Ấn Độ

Ķīna

Trung Quốc

Amerikas Savienotās Valstis

Hoa Kỳ

Meksika

Mexico

Kanāda

Canada

Čīle

Chile

Brazīlija

Brazil

Argentīna

Argentina

Dienvīdāfrika

Nam Phi

Nigērija

Nigeria

Maroka

Ma Rōc

Lībija

Libya

Kenija

Kenya

Alžīrija

Algeria

Ēģipte

Ai Cāp

Jaunzēlande

New Zealand

Austrālija

Úc

Āfrika

Châu Phi

Eiropa

Châu Âu

Āzija

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

piecpadsmi minūtes

mười lăm phút

pusstunda

nửa tiếng

četrdesmit piecas minūtes

bốn mươi lăm phút

pulksten viens

1:00

piecas pāri diviem

2:05

desmit pāri trijiem

3:10

piecpadsmi pāri četriem

4:15

divdesmit pāri pieciem

5:20

divdesmit piecas pāri sešiem

6:25

pusastoņi

7:30

astoņi trīsdesmit piecas

8:35

bez divdesmit desmit

9:40

bez piecpadsmit vienpadsmit

10:45

bez desmit divpadsmit

11:50

bez piecām viens

12:55

viens naktī

một giờ sáng

divi pēcpusdienā

hai giờ chiều

pagājušonedēļ

tuần trước

šonedēļ

tuần này

nākamnedēļ

tuần sau

pagājušogad

năm ngoái

šogad

năm nay

nākamgad

năm sau

pāgājušomēnes

tháng trước

šomēnes

tháng này

nākammēnes

tháng sau

divi tūkstoši četrpadsmitā
gada pirmais janvāris

2014-01-01

divi tūkstoši trešā gada
divdesmit piektais februāris

2003-02-25

tūkstoš deviņi simti
astoņdesmit astotā gada
divpadsmitais aprīlis

1988-04-12

tūkstoš astoņi simti
deviņdesmit devītā gada
trīspadsmitais oktobris

1899-10-13

tūkstoš deviņi simti septītā
gada trīdesmitais
septembris

1907-09-30

divi tūkstošā gada
divpadsmitais decembris

2000-12-12

piere

krunka

zods

trán

nếp nhăn

cằm

vaigs

bārda

skropstas

má

râu

lông mi

uzacs

viduklis

pakausis

lông mày

eo

gáy

krūškurvis

īkšķis

mazais pirkstiņš

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

zeltnešis

ngón tay đeo nhẫn

vidējais pirksts

ngón tay giữa

rādītājpirksts

ngón tay trỏ

plaukstu locītava

cổ tay

nags

móng tay

papēdis

gót chân

mugurkauls

xương sống

muskulis

cơ bắp

kauls
ķermenis

xương

skelets

bộ xương

riba

xương sườn

skriemelis

đốt sống

urīnpūslis

bàng quang

vēna

tĩnh mạch

artērija

động mạch

maksts

âm đạo

sperma

tinh trùng

dzimumloceklis

dương vật

sēklinieks

tinh hoàn

sulģis

mọng nước

pikants

cay

sāļš

mặn

jēls

sống

vārīts

luộc

kautrīgs

nhút nhát

mantkārīgs

tham lam

stingrs

ng nghiêm khắc

kurls

điếc